KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐI LẠI, LÀM VIỆC HOẶC THUÊ NHÀ Ở ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 36/2025/NQ-HĐND NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số ...../TB-STC ngày..../10/2026 của Sở Tài chính thành phố Hải Phòng)

STT	Đơn vị	Số tiền (đồng)
A	*B*	*C*
	TỔNG CỘNG	**2,250,900,000**
1	Phường Gia Viên	21,600,000
2	Phường Ngô Quyền	43,200,000
3	Phường Thiên Hương	54,900,000
4	Phường Hòa Bình	21,600,000
5	Phường Nam Triệu	16,200,000
6	Phường Bạch Đằng	176,400,000
7	Xã Việt Khê	21,600,000
8	Xã Kiến Thụy	21,600,000
9	Xã Nghi Dương	82,800,000
10	Xã Tân Minh	30,600,000
11	Xã Vĩnh Thuận	32,400,000
12	Phường Trần Nhân Tông	62,100,000
13	Phường Lê Đại Hành	12,600,000
14	Phường Nguyễn Đại Năng	19,800,000
15	Xã Trần Phú	39,600,000
16	Xã Thanh Hà	30,600,000
17	Xã Hà Bắc	106,200,000
18	Xã Hà Đông	19,800,000
19	Xã Hà Tây	52,200,000
20	Xã Cẩm Giàng	100,800,000
21	Xã Mao Điền	23,400,000

STT	Đơn vị	Số tiền (đồng)
22	Xã Cẩm Giang	61,200,000
23	Xã Bình Giang	34,200,000
24	Xã Kẻ Sặt	14,400,000
25	Xã Hải Hưng	36,000,000
26	Xã Đại Sơn	14,400,000
27	Xã Hùng Thắng	75,600,000
28	Phường Bắc An Phụ	36,000,000
29	Phường Thủy Nguyên	7,200,000
30	Phường Lê Ích Mộc	12,600,000
31	Xã Nguyễn Bỉnh Khiêm	18,900,000
32	Phường Nam Đồng	41,400,000
33	Phường Thạch Khôi	21,600,000
34	Phường Lưu Kiếm	158,400,000
35	Xã Chấn Hưng	207,000,000
36	Phường Phạm Sư Mạnh	32,400,000
37	Xã Tân Kỳ	12,600,000
38	Xã Chí Minh	19,800,000
39	Xã Nguyên Giáp	24,300,000
40	Xã Tứ Kỳ	14,400,000
41	Xã Tân An	10,800,000
42	Xã Vĩnh Lại	61,200,000
43	Xã An Khánh	64,800,000
44	Xã An Lão	140,400,000
45	Xã An Trường	75,600,000
46	Xã Tiên Minh	22,500,000
47	Xã Lai Khê	21,600,000

STT	Đơn vị	Số tiền (đồng)
48	Phường An Dương	21,600,000